

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN
PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG**

*Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
(Đã được kiểm toán)*

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6-25
Bảng cân đối kế toán	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	10-25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Công ty hoạt động Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 01003004893 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 6 năm 2008.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 đồng, được chia thành 11.500.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phố Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Công ty có các chi nhánh sau:

- 1 Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
- 2 Chi nhánh Cần Thơ
- 3 Chi nhánh Khánh Hòa
- 4 Chi nhánh Đà Nẵng
- 5 Chi nhánh Biên Hoà
- 6 Chi nhánh Tiền Giang
- 7 Trung tâm kinh doanh dịch vụ chiếu sáng TP HCM
- 8 Công trình mở rộng nhà máy Phích nước Rạng Đông

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Bà :	Ngô Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Đoàn Thăng	Phó chủ tịch
Ông :	Vương Bích Sơn	Ủy viên
Ông :	Lê Quốc Khánh	Ủy viên
Ông :	Lê Đăng Doanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc
Bà :	Ngô Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Vương Bích Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Lê Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát gồm:

Bà :	Đỗ Thị Hồng Liên	Trưởng ban
Bà :	Đỗ Thị Huệ	Thành viên
Ông :	Bùi Xuân Hinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2012

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC
RẠNG ĐÔNG
Đ. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI
NGUYỄN ĐOÀN THẮNG





Số: 497/2012/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 28 tháng 03 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Công ty không trích khấu hao đối với những tài sản trong thời gian không tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, tổng số tiền theo ước tính của kiểm toán viên là 8 tỷ đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2012

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)



Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

HOÀNG THỊ THU HƯƠNG
Chứng chỉ KTV số: 0899/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		1.084.794.839.871	814.868.943.199
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	161.857.260.495	39.664.045.589
111	1. Tiền		79.857.260.495	39.664.045.589
112	2. Các khoản tương đương tiền		82.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		100.480.676.162	103.489.059.182
131	1. Phải thu của khách hàng		64.348.478.002	78.497.309.138
132	2. Trả trước cho người bán		37.976.209.202	27.039.034.127
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	4.081.075.342	3.877.802.301
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(5.925.086.384)	(5.925.086.384)
140	IV. Hàng tồn kho	V.3	815.116.183.398	659.792.323.771
141	1. Hàng tồn kho		815.116.183.398	659.792.323.771
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.340.719.816	11.923.514.657
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		117.000.000	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.197.156	1.587.751.736
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.4	-	3.456.449.415
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	7.190.522.660	6.879.313.506
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		315.156.154.658	355.140.774.382
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		31.744.325.756	72.388.667.930
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		31.744.325.756	72.388.667.930
220	II. Tài sản cố định		276.159.591.737	279.139.495.073
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	270.607.466.076	259.927.506.676
222	- Nguyên giá		539.967.665.818	510.496.753.859
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(269.360.199.742)	(250.569.247.183)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	4.347.139.733	4.474.729.253
228	- Nguyên giá		4.921.944.479	4.921.944.479
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(574.804.746)	(447.215.226)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	1.204.985.928	14.737.259.144
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.252.237.165	3.612.611.379
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9	6.736.269.677	3.409.111.379
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.10	515.967.488	203.500.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		<u>1.399.950.994.529</u>	<u>1.170.009.717.581</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011


Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		942.602.644.804	736.419.867.400
310	I. Nợ ngắn hạn		885.898.581.862	669.042.629.475
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.11	756.942.827.329	563.885.421.204
312	2. Phải trả cho người bán		55.541.591.579	30.997.357.945
313	3. Người mua trả tiền trước		10.336.265.036	10.263.405.549
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	14.802.369.612	4.486.045.333
315	5. Phải trả người lao động		28.194.965.360	28.433.456.817
316	6. Chi phí phải trả	V.13	6.657.371.595	629.517.269
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.14	10.380.380.659	13.738.664.667
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		3.042.810.692	16.608.760.691
330	II. Nợ dài hạn		56.704.062.942	67.377.237.925
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.15	56.645.162.194	67.364.954.530
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		58.900.748	12.283.395
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		457.348.349.725	433.589.850.181
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.16	457.348.349.725	433.589.850.181
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		115.000.000.000	115.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		175.056.500.000	175.056.500.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		787.241.737	5.990.402.944
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		112.903.393.402	58.768.704.756
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10.839.553.835	10.839.553.835
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.761.660.751	67.934.688.646
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		1.399.950.994.529	1.170.009.717.581
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT		ĐVT	31/12/2011	01/01/2011
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	VND	2.415.255.298	2.415.255.298
5.	Ngoại tệ các loại	USD	323.178,46	645.514,25
		EUR	407.275,43	443,69
		JPY	33.000,00	33.000,00

CÔNG TY CỔ PHẦN
 BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC
 RẠNG ĐÔNG
 PHỐ HẠ ĐÌNH, QUẬN THANH XUÂN, TP HÀ NỘI

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2012

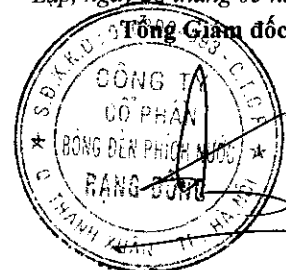
Người lập biểu

Kế toán trưởng




Chu Thị Khuyên

Hoàng Trung



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.17	1.748.450.895.252	1.369.867.081.862
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.18	764.919.633	7.052.105.986
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.19	1.747.685.975.619	1.362.814.975.876
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.20	1.300.170.025.096	1.076.731.676.391
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		447.515.950.523	286.083.299.485
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.21	7.155.865.292	6.146.769.977
22	7. Chi phí tài chính	VI.22	128.711.022.340	75.901.670.891
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		104.429.816.914	49.035.227.535
24	8. Chi phí bán hàng		153.971.056.402	125.397.903.471
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		90.067.212.311	42.582.442.507
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		81.922.524.762	48.348.052.593
31	11. Thu nhập khác	VI.23	29.724.176.994	703.684.164
32	12. Chi phí khác	VI.24	31.631.154.088	
40	13. Lợi nhuận khác		(1.906.977.094)	703.684.164
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		80.015.547.668	49.051.736.757
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.25	20.003.886.917	12.270.434.189
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60.011.660.751	36.781.302.568
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.26	5.218	3.198

Người lập biểu

Chu Thị Khuyên

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2011
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	thuế		80.015.547.668	49.051.736.757
	2. Điều chỉnh các khoản		177.378.675.197	89.209.458.492
02	- Khấu hao TSCĐ		47.170.102.373	42.558.765.853
03	- Các khoản dự phòng		-	1.552.036.210
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		25.778.755.910	(3.936.571.106)
06	- Chi phí lãi vay		104.429.816.914	49.035.227.535
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		257.394.222.865	138.261.195.249
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		43.652.725.194	(22.865.670.983)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(155.323.859.627)	(165.532.506.352)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay		13.337.683.249	(13.391.966.751)
11	phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3.444.158.298)	(982.866.938)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(101.361.636.907)	(50.152.137.243)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.108.137.143)	(13.757.150.223)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		38.658.570.477	8.266.249.815
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.640.612.290)	(12.981.954.988)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		55.164.797.520	(133.136.808.414)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(89.870.985.570)	(61.548.154.005)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác			144.666.364
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.611.789.167	3.936.571.106
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(84.259.196.403)	(57.466.916.535)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.377.177.897.800	997.795.692.031
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.194.840.284.011)	(873.749.233.364)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.050.000.000)	(23.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		151.287.613.789	101.046.458.667
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		122.193.214.906	(89.557.266.282)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		39.664.045.589	129.159.176.518
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ			62.135.353
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		161.857.260.495	39.664.045.589

Người lập biểu

Chu Thị Khuyên

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Công ty hoạt động Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 01003004893 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 6 năm 2008.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 đồng, được chia thành 11.500.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phố Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

Công ty có các chi nhánh sau:

- 1 Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
- 2 Chi nhánh Cần Thơ
- 3 Chi nhánh Khánh Hòa
- 4 Chi nhánh Đà Nẵng
- 5 Chi nhánh Biên Hoà
- 6 Chi nhánh Tiền Giang
- 7 Trung tâm kinh doanh dịch vụ chiếu sáng TP HCM
- 8 Công trình mở rộng nhà máy Phích nước Rạng Đông

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

010
CỔ
PHICH
DICH
TAT
/01/12/2011

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

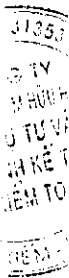
Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau.



- Nhà xưởng	20 – 25	Năm
- Nhà làm việc	10	Năm
- Máy móc, thiết bị	6	Năm
- Phương tiện vận tải	6	Năm
- Thiết bị văn phòng	5 – 6	Năm

Công ty không trích khấu hao đối với những tài sản trong thời gian không tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.



11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

ĐƠN
C
HÀNG
ĐƯỢC
TÀI
KẾ

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

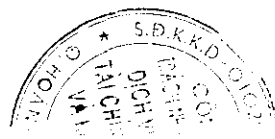
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	3.178.522.688	4.889.228.717
Tiền gửi ngân hàng	76.678.737.807	34.690.354.232
Tiền đang chuyển	-	84.462.640
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng)	82.000.000.000	-
Cộng	161.857.260.495	39.664.045.589
2 . Các khoản phải thu khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí cổ phần hóa	201.868.000	201.868.000
Phải thu khác	3.879.207.342	3.675.934.301
Cộng	4.081.075.342	3.877.802.301
3 . Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	350.357.903.605	334.664.354.422
Công cụ, dụng cụ	739.352.644	328.015.713
Chi phí SXKD dở dang (*)	54.219.598.515	47.024.409.768
Thành phẩm	409.799.328.634	277.550.301.651
Hàng gửi đi bán	-	225.242.217
Cộng giá gốc hàng tồn kho	815.116.183.398	659.792.323.771
4 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế TNDN	-	3.456.449.415
Cộng	-	3.456.449.415
5 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	7.180.822.660	6.879.313.506
Cộng	7.190.522.660	6.879.313.506

PH. H. T. AN
 TOÁN
 AN

6 . Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	122.175.716.690	370.336.991.355	6.799.381.129	2.747.248.972	8.437.415.713	510.496.753.859
Tăng trong năm	27.490.269.436	58.387.992.521	2.647.505.499	384.106.874	203.134.000	89.113.008.330
- Mua sắm		58.387.992.521	2.647.505.499	384.106.874	203.134.000	61.622.738.894
- Xây dựng cơ bản	27.490.269.436					27.490.269.436
Giảm trong năm	-	59.642.096.371	-	-	-	59.642.096.371
- Thanh lý, nhượng bán		59.642.096.371				59.642.096.371
Số cuối năm	149.665.986.126	369.082.887.505	9.446.886.628	3.131.355.846	8.640.549.713	539.967.665.818
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	48.078.921.639	188.428.569.182	4.417.051.592	1.674.694.471	7.970.010.299	250.569.247.183
Tăng trong năm	9.851.454.172	35.647.155.723	603.766.084	579.353.760	360.783.114	47.042.512.853
- Trích khấu hao TSCĐ	9.851.454.172	35.647.155.723	603.766.084	579.353.760	360.783.114	47.042.512.853
Giảm trong năm	-	28.251.560.294	-	-	-	28.251.560.294
- Thanh lý, nhượng bán		28.251.560.294				28.251.560.294
Số cuối năm	57.930.375.811	195.824.164.611	5.020.817.676	2.254.048.231	8.330.793.413	269.360.199.742
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	74.096.795.051	181.908.422.173	2.382.329.537	1.072.554.501	467.405.414	259.927.506.676
Số cuối năm	91.735.610.315	173.258.722.894	4.426.068.952	877.307.615	309.756.300	270.607.466.076



7 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất thuê	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu kỳ	4.811.976.000			109.968.479	4.921.944.479
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.811.976.000	-	-	109.968.479	4.921.944.479
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	385.221.750			61.993.476	447.215.226
Tăng trong kỳ	96.239.520	-	-	31.350.000	127.589.520
- Trích khấu hao TSCĐ	96.239.520			31.350.000	127.589.520
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	481.461.270	-	-	93.343.476	574.804.746
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	4.426.754.250	-	-	47.975.003	4.474.729.253
Số cuối kỳ	4.330.514.730	-	-	16.625.003	4.347.139.733

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.204.985.928,00	14.737.259.144
<i>Trong đó:</i>		
Dây chuyền đèn halogen+ wooree vina		1.797.641.891
Kho ngành ống Compact		6.273.731.659
Nhà kho cạnh xưởng mộc		1.818.949.004
Dây chuyền đèn mạ gương G63		161.103.521
Dây chuyền đèn A15		162.787.076
Dây chuyền lắp ráp số 11,12 + băng keo số 3		44.162.000
Kho cạnh bãi mảnh		802.378.509
Dây chuyền sản xuất đèn Metalhalide		1.071.869.497
Kho tầng 3 Dây chuyền HQ 5		1.333.404.000
Lắp đường nitơ trung tâm		65.980.635
Làm thêm nhà ngành ống 2		18.295.453
Dây chuyền 3u số 3 T4(ngành ống 2)		209.947.357
Máy mạ gương		220.986.060
Gương G80 - đèn tròn		175.959.989
Máy sấy khử keo CSC		18.708.480
Bảo dưỡng D/C đèn tròn 3		175.573.262
Bảo dưỡng D/C HQ2		385.780.751
Nâng cấp lò không chì	410.463.138	
Chế tạo máy vít miêng(PN)	158.512.046	
Cải tạo khâu thử sáng (2600)	5.660.000	
Đại tu lò phích 17m2	334.007.594	
Sửa chữa nâng cấp DC A50	122.660.337	
Đại tu dây chuyền duốt 2.0L	125.933.487	
Chi phí làm thang vận	19.733.000	
Đại tu máy nối thân PN	28.016.326	
Cộng	1.204.985.928	14.737.259.144

9 . Chi phí trả trước dài hạn	01/01/2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng đại diện	165.500.000	330.000.000	295.000.000	200.500.000
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.086.936.107	16.575.553.388	12.767.415.180	4.895.074.315
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn phân bổ	859.660.296	744.919.256	862.066.438	742.513.114
Chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu CN Quế Võ	1.297.014.976	-	432.338.328	864.676.648
Chi phí chuyên gia Trung Quốc		33.505.600		33.505.600
Cộng	3.409.111.379	17.683.978.244	14.356.819.946	6.736.269.677

10 . Tài sản dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	515.967.488	203.500.000
Cộng	515.967.488	203.500.000

11 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	627.263.313.306	494.911.226.628
Vay các đối tượng khác	108.391.015.979	54.620.292.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	21.288.498.044	14.353.902.576
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Cộng	756.942.827.329	563.885.421.204

(*) Thông tin bổ sung

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
NH Ngoại Thương VN					
- Vay USD	HĐ 110393/HĐCT D.SGD.NHNT ngày 25/07/11	Theo kế ước nhận nợ	Theo kế ước nhận nợ	63.749.672.780	Thế chấp Tài sản
- Vay JPY	HĐ 110393/HĐCT D.SGD.NHNT ngày 25/07/11			714.545.400	
NH Công Thương - CN Đống Đa					
- Vay VND	HĐ số 01/2011/HĐTD-NH/RĐ ngày 20/05/2011	Thả nổi	Không quá 09 tháng	242.122.337.893	Không có TS đảm bảo
NH BIDV- CN Hoàn Kiếm					
- Vay VND	HĐ01/135039/2011 ngày 07/06/2011	Theo kế ước nhận nợ	Theo kế ước nhận nợ	192.876.309.804	Không có TS đảm bảo
NH HSBC					
- Vay USD	VHN 110810 ngày 10/06/2011	Theo kế ước nhận nợ	Theo kế ước nhận nợ	40.720.119.230	Thế chấp TS

NH ANZ					
- Vay USD		Thả nổi	5 tháng	69.080.328.199	Thế chấp TS
NH Quân Đội					
- Vay VND	TB hạn mức tín dụng số 1066/MB-ĐBP năm 2011-2012 ngày 19/08/2011	Theo khế ước nhận nợ	Theo khế ước nhận nợ	18.000.000.000	Không có TS đảm bảo

Cộng 627.263.313.306

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	6.348.697.144	841.749.763
Thuế xuất, nhập khẩu	762.585.282	3.071.132.023
Thuế TNDN	7.439.300.359	-
Thuế thu nhập cá nhân	251.315.227	573.163.547
Cộng	<u><u>14.802.369.612</u></u>	<u><u>4.486.045.333</u></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	3.114.612.231	46.432.224
Trích trước chi phí khuyến mại	2.704.181.100	403.556.167
Trích trước chi phí phải trả khác	838.578.264	179.528.878
Cộng	<u><u>6.657.371.595</u></u>	<u><u>629.517.269</u></u>

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	56.360.624
Kinh phí công đoàn	321.010.200	106.358.200
Bảo hiểm xã hội	41.250.586	-
Quỹ tương thân tương ái	2.162.099.997	1.320.323.338
Phải trả về tạm ứng	3.723.839.617	2.646.306.043
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.305.372.016	9.609.316.462
Cộng	<u><u>10.380.380.659</u></u>	<u><u>13.738.664.667</u></u>

Công ty trích kinh phí công đoàn trên cơ sở 2% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội

15 . Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn ngân hàng(*)	15.089.422.400	37.570.224.436
Vay cán bộ công nhân viên	41.038.762.700	29.277.753.000
Nợ dài hạn (**)	516.977.094	516.977.094
Cộng	56.645.162.194	67.364.954.530

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
NHTMCP Ngoại Thương VN					
01/RAL/DAĐT/SGDV CB ngày 13/6/08	5,5%/năm	60 tháng	13.746.480.000	9.164.320.000	
004/RAL/DAĐT/SGD VCB ngày 30/7/08	5,5%/năm	60 tháng	5.387.370.480	2.394.386.880	
01/RAL/DAĐT/SGDV CB ngày 15/12/2009	8%/năm	60 tháng	3.155.330.000	1.048.000.000	
135039/2009/HĐTĐT H-RD(USD) ngày 28/07/2009	5,5%/năm	36 tháng	2.244.880.164	2.244.880.164	
135039/2009/HĐTĐT H-RD(VNĐ) ngày 28/07/2009	11,5%/năm	36 tháng	4.520.735.000	4.520.735.000	
01/RAL/2010/HĐTĐ/Đ TDA-SGD, ngày 20/05/2010	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	7.323.124.800	1.916.176.000	
Cộng			36.377.920.444	21.288.498.044	

(**) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN theo hợp đồng số 01/01/PLHĐTĐ ĐTXDCB. Công ty đang làm thủ tục xin xóa khoản nợ này

16. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	115.000.000.000	175.056.500.000	5.990.402.944	58.768.704.756	10.839.553.835	67.934.688.646	433.589.850.181
2. Tăng trong kỳ này	-	-	949.844.437	54.134.688.646	-	60.011.660.751	115.096.193.834
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	60.011.660.751	60.011.660.751
Tăng do phân phối LN	-	-	-	54.134.688.646	-	-	54.134.688.646
Tăng khác trong kỳ	-	-	949.844.437	-	-	-	949.844.437
3. Giảm trong kỳ này	-	-	6.153.005.644	-	-	85.184.688.646	91.337.694.290
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	85.184.688.646	85.184.688.646
Giảm khác trong kỳ	-	-	6.153.005.644	-	-	-	6.153.005.644
4. Số dư cuối kỳ này	115.000.000.000	175.056.500.000	787.241.737	112.903.393.402	10.839.553.835	42.761.660.751	457.348.349.725

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của nhà nước	23.643.600.000	23.643.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	91.356.400.000	91.356.400.000
Cộng	115.000.000.000	115.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115.000.000.000	115.000.000.000
- Cổ tức năm 2009 đã chia	-	13.800.000.000
- Cổ tức năm 2010 đã chia	13.800.000.000	9.200.000.000
- Cổ tức năm 2011 tạm chia	17.250.000.000	

d. Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	11.500.000	11.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	67.934.688.646	61.509.646.591
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	60.011.660.751	36.781.302.568
Trích quỹ đầu tư phát triển	(54.134.688.646)	
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	(1.839.065.128)
Trích quỹ khen thưởng	-	(3.678.130.257)
Trích quỹ phúc lợi	-	(1.839.065.128)
Chia cổ tức	(31.050.000.000)	(23.000.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	42.761.660.751	67.934.688.646

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

17 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.748.450.895.252	1.369.867.081.862
Cộng	1.748.450.895.252	1.369.867.081.862

18 . Các khoản giảm trừ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Hàng bán bị trả lại	764.919.633	7.052.105.986
Cộng	764.919.633	7.052.105.986

19 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	1.747.685.975.619	1.362.814.975.876
Cộng	<u>1.747.685.975.619</u>	<u>1.362.814.975.876</u>
20 . Giá vốn hàng bán	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.300.170.025.096	1.076.731.676.391
Cộng	<u>1.300.170.025.096</u>	<u>1.076.731.676.391</u>
21 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.611.789.167	3.936.571.106
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.544.076.125	2.210.198.871
Cộng	<u>7.155.865.292</u>	<u>6.146.769.977</u>
22 . Chi phí tài chính	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	104.429.816.914	49.035.227.535
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	24.281.205.426	26.866.443.356
Cộng	<u>128.711.022.340</u>	<u>75.901.670.891</u>
23 . Thu nhập khác	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản		144.666.364
Hoàn thuế nhập khẩu	29.593.400.897	
Tiền đền bù khi Nhà nước thu hồi đất làm đường gom tại KCN Quế Võ		554.717.800
Thu nhập khác	130.776.097	4.300.000
Cộng	<u>29.724.176.994</u>	<u>703.684.164</u>
24 . Chi phí khác	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Xử lý hàng bán không thu hồi được	225.242.217	
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	31.390.545.077	
Xử lý công nợ tồn đọng	15.366.794	
Cộng	<u>31.631.154.088</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN
 BÔNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC
 RẠNG ĐÔNG
 PHỐ HẠ ĐÌNH, QUẬN THANH
 XUÂN, TP HÀ NỘI
 KẾ TÍNH VÀ KIỂM

25 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	80.015.547.668	49.051.736.757
Điều chỉnh tăng/giảm các khoản thu nhập chịu thuế	-	30.000.000
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	80.015.547.668	49.081.736.757
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.003.886.917	12.270.434.189
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	20.003.886.917	12.270.434.189
26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60.011.660.751	36.781.302.568
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	60.011.660.751	36.781.302.568
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.500.000	11.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.218	3.198

VII. THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông hiện nay còn khoản phải thu về tiền hàng xuất khẩu sang thị trường Cuba, với tổng số dư tại 01/01/2011 là 72.388.667.930 VND, tại 31/12/2011 là 31.744.325.756 VND. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, khoản công nợ này chắc chắn thu được nhưng sẽ bị kéo dài, do vậy, Công ty không trích lập dự phòng đối với khoản thu này, không tính lãi cũng như không đánh giá lại chênh lệch tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm 31/12/2011.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

BAN GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG
 TP. HÀ NỘI

VIII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty lựa chọn Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là báo cáo chính yếu

1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Miền Nam	Miền Trung	Miền Bắc	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng	501.385.183.149	223.442.735.418	1.696.026.687.260	2.420.854.605.827
2. Trong đó DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			(673.168.630.208)	(673.168.630.208)
3. Khấu hao và chi phí phân bổ			47.170.102.373	47.170.102.373
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	20.629.228.588	7.892.228.136	53.401.068.038	81.922.524.762
5. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			1.204.985.928	1.204.985.928
6 Tài sản bộ phận	81.197.712.540	28.632.111.356	1.290.121.170.633	1.399.950.994.529
bỏ				-
Tổng Tài sản				1.399.950.994.529
8. Nợ phải trả bộ phận	1.649.327.862	4.084.441.987	936.868.874.955	942.602.644.804
9. Nợ phải trả không phân bổ				-
Tổng Nợ phải trả				942.602.644.804

2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày theo nhóm sản phẩm của Công ty

Chỉ tiêu	Bóng đèn	Phích nước	Khác	Không phân bổ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.253.578.644.518	388.935.028.235	105.172.302.867		1.747.685.975.619
Tài sản bộ phận				1.399.950.994.529	1.399.950.994.529

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu



Chu Thị Khuyên

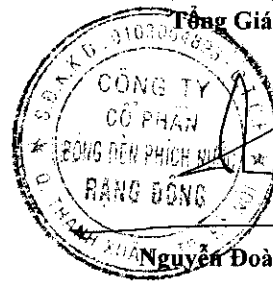
Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 28 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng